

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ  
LẮP MÁY DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2016**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 36

010011  
CÔNG  
RÁCH NH  
DEL  
VIỆ  
NG Đ

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Văn Quang	Chủ tịch
Ông Thái Doãn Thuyết	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Nguyễn Đình Thế	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Nguyễn Văn Hương	Ủy viên
Ông Lim Hau Guan	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Phạm Tất Thành	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Nguyễn Đình Thế	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Trần Vũ Phương	Phó Giám đốc
Ông Phạm Chu Tứ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tri Hòa	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2016)
Ông Thái Doãn Thuyết	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Trần Sỹ Huân	Phó Giám đốc
Ông Vũ Chí Cường	Phó Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

  
Phạm Tất Thành  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Số: 227 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ trang 03 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0030-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2016	31/12/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.412.492.915.190</b>	<b>859.238.014.207</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>146.364.812.595</b>	<b>164.458.036.841</b>
1. Tiền	111		118.764.812.595	74.858.036.841
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.600.000.000	89.600.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.033.795.420.880</b>	<b>487.456.661.183</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	896.853.916.243	452.878.130.974
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.062.347.695	798.252.331
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		135.201.672.780	38.568.058.856
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.748.054.233	6.516.623.095
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.070.570.071)	(11.304.404.073)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>185.273.431.282</b>	<b>201.376.399.759</b>
1. Hàng tồn kho	141		185.273.431.282	201.660.586.552
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(284.186.793)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>47.059.250.433</b>	<b>5.946.916.424</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.818.175.883	2.512.739.496
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		43.241.074.550	3.417.465.116
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	16.711.812
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>915.182.924.221</b>	<b>905.193.272.282</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.467.585.200</b>	<b>6.913.579.200</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.467.585.200	6.913.579.200*
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>751.678.246.259</b>	<b>738.464.617.302</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	684.559.755.006	662.482.667.940
- Nguyên giá	222		956.725.278.199	903.490.554.936
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(272.165.523.193)	(241.007.886.996)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	52.694.925.141	60.606.223.502
- Nguyên giá	225		74.517.340.888	81.645.911.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(21.822.415.747)	(21.039.687.943)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	14.423.566.112	15.375.725.860
- Nguyên giá	228		27.560.710.877	27.560.710.877
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.137.144.765)	(12.184.985.017)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>8.130.179.878</b>	<b>8.289.413.858</b>
- Nguyên giá	231		9.554.038.689	9.554.038.689
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.423.858.811)	(1.264.624.831)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>23.597.248.632</b>	<b>19.717.647.020</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	23.597.248.632	19.717.647.020
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>1.772.891.876</b>	<b>1.941.096.250</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.050.000.000	5.050.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.277.108.124)	(3.108.903.750)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>123.536.772.376</b>	<b>129.866.918.652</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	123.536.772.376	129.866.918.652
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.327.675.839.411</b>	<b>1.764.431.286.489</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.518.503.326.243</b>	<b>1.002.044.980.127</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.295.966.451.392</b>	<b>752.418.609.485</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	260.169.593.956	315.602.877.329
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		513.017.957.958	15.391.200.853
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	17.975.121.046	10.976.752.444
4. Phải trả người lao động	314		129.624.850.957	132.687.321.173
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	63.973.887.127	54.762.212.265
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	391.391.837	33.761.155
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	8.100.419.373	4.074.214.190
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	267.486.354.510	188.359.282.482
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	15.990.217.936	17.258.004.027
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.236.656.692	13.272.983.567
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>222.536.874.851</b>	<b>249.626.370.642</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	-	2.234.437.500
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	399.461.867	399.461.867
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	198.048.547.414	228.171.724.751
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	24.088.865.570	18.820.746.524
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>809.172.513.168</b>	<b>762.386.306.362</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>809.172.513.168</b>	<b>762.386.306.362</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.251.400.000	13.251.400.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	(20.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		84.336.684.846	62.393.333.061
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111.584.448.322	86.741.593.301
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		38.020.900.802	27.024.834.376
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		73.563.547.520	59.716.758.925
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.327.675.839.411</b>	<b>1.764.431.286.489</b>



**Đào Thị Hải Vân**  
 Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



**Nguyễn Đức Đạt**  
 Kế toán trưởng



**Phạm Tất Thành**  
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 02a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.055.079.235.480	1.063.610.313.032
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.055.079.235.480	1.063.610.313.032
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	911.545.896.670	904.460.528.758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		143.533.338.810	159.149.784.274
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	954.548.123	3.560.493.057
7. Chi phí tài chính	22	31	18.800.498.588	19.128.486.895
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.418.254.870	18.811.367.660
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	34.239.237.965	43.431.002.221
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		91.448.150.380	100.150.788.215
10. Thu nhập khác	31	33	1.308.509.939	2.269.115.529
11. Chi phí khác	32	34	680.041.992	3.000.189.955
12. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		628.467.947	(731.074.426)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		92.076.618.327	99.419.713.789
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	18.513.070.807	21.805.550.098
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		73.563.547.520	77.614.163.691
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.128	1.382


Đào Thị Hải Vân  
Người lập biểu


Ngày 12 tháng 8 năm 2016


Nguyễn Đức Đạt  
Kế toán trưởngPhạm Tấn Thành  
Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 03a-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>92.076.618.327</b>	<b>99.419.713.789</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	33.937.414.838	31.797.076.451
Các khoản dự phòng	03	1.650.516.534	21.888.927
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	96.026.302	(526.906.912)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(923.511.955)	(2.666.551.215)
Chi phí lãi vay	06	18.418.254.870	18.811.367.660
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>145.255.318.916</b>	<b>146.856.588.700</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(583.269.711.687)	(134.736.448.112)
Thay đổi hàng tồn kho	10	16.387.155.270	8.293.842.549
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	453.572.335.742	(60.270.755.771)
Thay đổi chi phí trả trước	12	5.131.983.370	(1.164.614.087)
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.443.373.186)	(19.002.623.307)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.045.700.683)	(14.651.537.299)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.588.007.742</b>	<b>(74.675.547.327)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(53.151.725.150)	(51.102.359.870)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(800.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.206.285.125	2.661.412.334
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(51.945.440.025)</b>	<b>(49.240.947.536)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	600.542.135.047	308.410.169.895
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(543.696.776.913)	(365.869.070.274)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.841.463.443)	(9.737.329.569)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.636.378.220)	(13.435.251.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>31.367.516.471</b>	<b>(80.631.480.948)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(17.989.915.812)</b>	<b>(204.547.975.811)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>164.458.036.841</b>	<b>384.646.738.053</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(103.308.434)	547.320.016
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>146.364.812.595</b>	<b>180.646.082.258</b>

  
Đào Thị Hải Vân  
Người lập biểu

  
Nguyễn Đức Đạt  
Kế toán trưởng

  
Phạm Tấn Thành  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500834094, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 14 tháng 3 năm 2016.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND, được chia thành 60.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.690 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.720).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Đào tạo nâng cao cán bộ công nhân kỹ thuật chuyên ngành;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo ống thép, nhà máy chế tạo cơ khí, thiết bị phục vụ ngành dầu khí; đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; đầu tư xây dựng các khu công nghiệp; kinh doanh văn phòng nhà ở;
- Sản xuất thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế cơ khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dầu khí (ngoài khơi và trên đất liền); xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cảng sông, cảng biển; xây dựng đô thị;
- Đóng tàu, đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; chế tạo và cung cấp các loại ống thép, ống nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong công nghiệp, lắp đặt các đường dây tải điện, các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Lập thẩm tra báo cáo đầu tư dự án, đầu tư xây dựng công trình; lập tổng dự toán, dự toán các công trình, lập thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình dầu khí, dân dụng, công nghiệp; quản lý dự án; quản lý chất lượng xây dựng công trình; tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình; khảo sát địa hình, địa chất công trình; thẩm tra tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bốc xếp hàng hóa tại cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Mua bán xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan; mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Kinh doanh và cho thuê văn phòng làm việc;
- Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng;
- Kinh doanh cho thuê phương tiện vận tải;
- Giám sát các công tác lắp đặt thiết bị công trình công nghiệp; giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình đường dây và TBA đến 35KV.

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát, thiết kế và xây dựng.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng, dự án mà Công ty thực hiện.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có các chi nhánh sau:

- Xí nghiệp Xây lắp 1
- Xí nghiệp Xây lắp 2
- Xí nghiệp Xây lắp 3
- Xí nghiệp Dịch vụ Cảng
- Trung tâm Thiết kế và Triển khai Dự án.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

## **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Công cụ tài chính**

###### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả nợ thuê tài chính, các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

###### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

###### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

###### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

###### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc</b> <b>ngày 30 tháng 6 năm 2016</b> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

	<b>Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc</b> <b>ngày 30 tháng 6 năm 2016</b> (Số năm)
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty có quyền sử dụng 1.218 m<sup>2</sup> đất vô thời hạn và 307,6 m<sup>2</sup> đất với thời hạn sử dụng là 34 năm tại ấp Gò Lức, xã Tân Đông, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang và 3.570,9 m<sup>2</sup> đất với thời hạn sử dụng là 32 năm tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là phần diện tích sàn tầng 1 và một phần tầng 2 của công trình Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê hạ tầng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng bảo hành công trình được ghi nhận tương ứng với doanh thu lũy kế của công trình mà Công ty có nghĩa vụ bảo hành cho khách hàng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty chỉ phát sinh các khoản dự phòng bảo hành đối với các công trình dầu khí trên bờ theo đó Công ty chỉ trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình dầu khí trên bờ.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

M.S.D.N. 11  
0.00

### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	712.256.199	375.835.888
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	118.052.556.396	74.482.200.953
Các khoản tương đương tiền (ii)	27.600.000.000	89.600.000.000
	<u>146.364.812.595</u>	<u>164.458.036.841</u>

(i) Tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 55.885.253 VND gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư sau:

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>5.050.000.000</b>	<b>(3.277.108.124)</b>	<b>5.050.000.000</b>	<b>(3.108.903.750)</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	50.000.000	-	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	5.000.000.000	(3.277.108.124)	5.000.000.000	(3.108.903.750)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>721.519.917.534</b>	<b>330.791.247.586</b>
<i>Ban quản lý dự án công trình DK I</i>	<i>627.111.806.984</i>	<i>149.450.112.317</i>
<i>JGCS Consortium</i>	<i>25.136.418.350</i>	<i>78.438.374.464</i>
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro</i>	<i>22.770.589.747</i>	<i>39.424.265.844</i>
<i>Công ty Cổ phần Cung cấp Dịch vụ Phương tiện nổi F.V.S</i>	<i>5.550.705.522</i>	<i>15.403.929.497</i>
<i>Phải thu các cá nhân mua căn hộ chung cư</i>	<i>12.582.130.603</i>	<i>15.055.760.028</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>28.368.266.328</i>	<i>33.018.805.436</i>
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 39)</b>	<b>175.333.998.709</b>	<b>122.086.883.388</b>
	<u>896.853.916.243</u>	<u>452.878.130.974</u>



**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.748.054.233</b>	<b>6.516.623.095</b>
Tạm ứng	1.455.076.267	1.306.574.458
Thuế giá trị gia tăng của tài sản thuê tài chính	1.811.288.898	2.179.187.364
Lãi tiền gửi dự thu	54.916.666	313.387.981
Ký cược, ký quỹ	-	106.166.400
Các khoản phải thu khác	2.426.772.402	2.611.306.892
<b>b. Dài hạn</b>	<b>6.467.585.200</b>	<b>6.913.579.200</b>
Ký cược, ký quỹ	6.467.585.200	6.913.579.200
	<b><u>12.215.639.433</u></b>	<b><u>13.430.202.295</u></b>

**9. NỢ XẤU**

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu, tạm ứng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>11.845.922.832</b>	<b>2.775.352.761</b>	<b>20.270.036.048</b>	<b>8.965.631.975</b>
Công ty Cổ phần Cung cấp Dịch vụ Phương tiện nổi F.V.S	5.550.705.522	2.775.352.761	15.403.929.497	8.965.631.975
Ban Quản lý dự án 5B - Cảng xuất Sản phẩm Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	3.658.243.771	-	3.658.243.771	-
Các đối tượng khác	2.636.973.539	-	1.207.862.780	-

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.031.818.196	-	11.644.321.968	20.458.356
Công cụ, dụng cụ	4.705.286.705	-	6.555.551.323	263.728.437
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	155.420.363.206	-	174.369.022.231	-
Thành phẩm (ii)	9.057.857.887	-	9.057.857.887	-
Hàng hoá	58.105.288	-	33.833.143	-
<b>Cộng</b>	<b><u>185.273.431.282</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>201.660.586.552</u></b>	<b><u>284.186.793</u></b>

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các công trình chi tiết như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Công trình Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	122.081.284.601	111.005.142.787
Công trình Sư tử trắng	16.289.611.109	5.992.694.519
Lắp đặt thiết bị cơ điện dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 (Lilama)	8.836.208.315	199.550.483
Công trình Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	4.599.866.024	23.085.387.615
Công trình P7, P8, P9, P10	-	29.139.025.911
Các công trình, phần việc khác	3.613.393.157	4.947.220.916
<b>Cộng</b>	<b><u>155.420.363.206</u></b>	<b><u>174.369.022.231</u></b>

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư thành phẩm phản ánh nguyên giá của các căn hộ chung cư chờ bán nằm trong Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá dựa trên giá trị thị trường của các sản phẩm căn hộ tương đương và quyết định rằng Công ty không cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.818.175.883</b>	<b>2.512.739.496</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.818.175.883	2.512.739.496
<b>b) Dài hạn</b>	<b>123.536.772.376</b>	<b>129.866.918.652</b>
Chi phí trả trước về thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	95.729.695.206	96.775.921.380
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	27.807.077.170	33.090.997.272
	<b><u>127.354.948.259</u></b>	<b><u>132.379.658.148</u></b>

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	671.747.375.257	149.984.718.498	70.038.048.437	11.720.412.744	903.490.554.936
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.106.219.614	-	-	-	15.106.219.614
Mua sắm mới		28.154.257.837	3.791.770.967	-	31.946.028.804
Thanh lý nhượng bán	-	(652.416.712)	-	-	(652.416.712)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.480.372.010	2.726.179.547	-	7.206.551.557
Giảm khác	(371.660.000)	-	-	-	(371.660.000)
Tại ngày 30/6/2016	<u>686.481.934.871</u>	<u>181.966.931.633</u>	<u>76.555.998.951</u>	<u>11.720.412.744</u>	<u>956.725.278.199</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	108.592.126.516	75.295.196.428	47.315.394.081	9.805.169.971	241.007.886.996
Trích khấu hao trong kỳ	16.727.477.478	6.536.798.724	4.048.081.066	606.640.078	27.918.997.346
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.835.102.568	2.289.193.392	-	4.124.295.960
Thanh lý nhượng bán	-	(621.270.590)	-	-	(621.270.590)
Giảm khác	(264.386.519)	-	-	-	(264.386.519)
Tại ngày 30/6/2016	<u>125.055.217.475</u>	<u>83.045.827.130</u>	<u>53.652.668.539</u>	<u>10.411.810.049</u>	<u>272.165.523.193</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2016	<u>561.426.717.396</u>	<u>98.921.104.503</u>	<u>22.903.330.412</u>	<u>1.308.602.695</u>	<u>684.559.755.006</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>563.155.248.741</u>	<u>74.689.522.070</u>	<u>22.722.654.356</u>	<u>1.915.242.773</u>	<u>662.482.667.940</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 74.181.801.049 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 62.898.237.333 VND).

Như trình bày ở Thuyết minh số 24, Công ty đã thế chấp công trình Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 64.154.814.923 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 73.700.694.173 VND) và phương tiện vận tải, máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 34.855.800.578 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.540.205.486 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	42.526.031.775	39.119.879.670	81.645.911.445
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.431.652.010)	(2.696.918.547)	(7.128.570.557)
Tại ngày 30/6/2016	38.094.379.765	36.422.961.123	74.517.340.888
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	7.221.076.790	13.818.611.153	21.039.687.943
Trích khấu hao trong kỳ	1.670.495.188	3.236.528.576	4.907.023.764
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.835.102.568)	(2.289.193.392)	(4.124.295.960)
Tại ngày 30/6/2016	7.056.469.410	14.765.946.337	21.822.415.747
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 30/6/2016	31.037.910.355	21.657.014.786	52.694.925.141
Tại ngày 31/12/2015	35.304.954.985	25.301.268.517	60.606.223.502

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	16.244.034.715	11.316.676.162	27.560.710.877
Tại ngày 30/6/2016	16.244.034.715	11.316.676.162	27.560.710.877
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	2.611.479.529	9.573.505.488	12.184.985.017
Trích khấu hao trong kỳ	210.063.806	742.095.942	952.159.748
Tại ngày 30/6/2016	2.821.543.335	10.315.601.430	13.137.144.765
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 30/6/2016	13.422.491.380	1.001.074.732	14.423.566.112
Tại ngày 31/12/2015	13.632.555.186	1.743.170.674	15.375.725.860

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.308.379.047 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.834.816.677 VND).

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 24, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 12.387.012.808 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 12.593.846.046 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

15. **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2016	9.554.038.689	9.554.038.689
Tại ngày 30/6/2016	9.554.038.689	9.554.038.689
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2016	1.264.624.831	1.264.624.831
Trích khấu hao trong kỳ	159.233.980	159.233.980
Tại ngày 30/6/2016	1.423.858.811	1.423.858.811
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 30/6/2016	8.130.179.878	8.130.179.878
Tại ngày 31/12/2015	8.289.413.858	8.289.413.858

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. **THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ			30/6/2016
	01/01/2016	Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp	
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.711.812	-	16.711.812	
<b>Cộng</b>	<b>16.711.812</b>	<b>-</b>	<b>16.711.812</b>	
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	5.055.019.514	16.812.172.552	17.089.029.625	4.778.162.441
- Thuế GTGT đầu ra	5.055.019.514	10.223.318.816	13.338.920.306	1.939.418.024
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		6.588.853.736	3.750.109.319	2.838.744.417
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	87.631.560	-	87.631.560
Thuế nhập khẩu	-	7.417.057.843	3.096.210.858	4.320.846.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.487.596.429	18.513.070.807	16.045.700.683	6.954.966.553
Các loại thuế khác	1.434.136.501	8.493.048.117	8.093.671.111	1.833.513.507
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.192.262.532	8.144.222.797	7.502.971.822	1.833.513.507
Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài	241.873.969	339.432.416	581.306.385	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	392.904	392.904	-
Các khoản phải nộp khác	-	4.500	4.500	-
Các khoản phí, lệ phí	-	4.500	4.500	-
<b>Cộng</b>	<b>10.976.752.444</b>	<b>51.322.985.379</b>	<b>44.324.616.777</b>	<b>17.975.121.046</b>

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
- Mua sắm	-	3.856.948.778
- Xây dựng cơ bản	23.597.248.632	15.860.698.242
<b>Trong đó:</b>		
<i>Công trình Bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí tại Khu căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình</i>	23.597.248.632	15.860.698.242
	<b>23.597.248.632</b>	<b>19.717.647.020</b>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>234.233.255.246</b>	<b>234.233.255.246</b>	<b>213.482.511.048</b>	<b>213.482.511.048</b>
Tổng công ty Ba son - Công ty TNHH một thành viên	30.730.552.819	30.730.552.819	1.163.657.096	1.163.657.096
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	19.642.272.198	19.642.272.198	66.472.150	66.472.150
S.ONE Marine & offshore Ltd.	19.413.333.494	19.413.333.494	251.156.008	251.156.008
Công ty cổ phần Lisemco 2	14.556.145.723	14.556.145.723	45.836.126.840	45.836.126.840
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	11.294.010.819	11.294.010.819	28.635.888.538	28.635.888.538
Các đối tượng khác	138.596.940.193	138.596.940.193	137.529.210.416	137.529.210.416
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 39)</b>	<b>25.936.338.710</b>	<b>25.936.338.710</b>	<b>102.120.366.281</b>	<b>102.120.366.281</b>
	<b>260.169.593.956</b>	<b>260.169.593.956</b>	<b>315.602.877.329</b>	<b>315.602.877.329</b>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
<i>Chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện (i)</i>	63.706.405.453	54.468.623.275
<i>Trích trước chi phí lãi vay phải trả</i>	267.481.674	293.588.990
	<b>63.973.887.127</b>	<b>54.762.212.265</b>

- (i) Công ty ghi nhận chi phí phải trả của các công trình xây lắp tương ứng khối lượng công việc hoàn thành của các nhà thầu trên cơ sở hợp đồng hoặc dự toán thi công công trình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê văn phòng	391.391.837	33.761.155
	<u>391.391.837</u>	<u>33.761.155</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Tiền thuê 1,5 ha cảng	-	2.234.437.500
	-	<u>2.234.437.500</u>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	671.461.875	1.164.080.380
Bảo hiểm xã hội	2.845.970.209	202.209.529
Bảo hiểm y tế	610.329.140	75.833.090
Bảo hiểm thất nghiệp	237.003.931	13.795.431
Phải trả khác	3.735.654.218	2.618.295.760
	<u>8.100.419.373</u>	<u>4.074.214.190</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	399.461.867	399.461.867
	<u>399.461.867</u>	<u>399.461.867</u>

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	103.920.061.004	103.920.061.004	571.356.101.000	505.252.129.980	170.024.032.024	170.024.032.024
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (i)	8.694.098.561	8.694.098.561	224.643.199.806	164.977.927.656	68.359.370.711	68.359.370.711
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	95.225.962.443	95.225.962.443	339.028.646.414	340.274.202.324	93.980.406.533	93.980.406.533
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	-	7.684.254.780	-	7.684.254.780	7.684.254.780
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	72.532.951.220	72.532.951.220	55.305.739.522	38.444.646.933	89.394.043.809	89.394.043.809
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	11.906.270.258	11.906.270.258	4.003.471.862	7.841.463.443	8.068.278.677	8.068.278.677
<b>Cộng</b>	<u>188.359.282.482</u>	<u>188.359.282.482</u>	<u>630.665.312.384</u>	<u>551.538.240.356</u>	<u>267.486.354.510</u>	<u>267.486.354.510</u>

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm các khoản vay chủ yếu sau:

- (i) Ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 31175.15.551.936443.TD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (MB) - Chi nhánh Vũng Tàu với hạn mức 450 tỷ VND gồm hạn mức cho vay, hạn mức phát hành L/C và hạn mức bảo lãnh. Khoản vay, các thư tín dụng sẽ được sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015-2016. Thời gian cho vay tối đa 06 tháng cho mỗi khế ước, thời hạn bảo lãnh tùy theo từng phương án cụ thể. Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến ngày 31 tháng 10 năm 2016. Lãi suất là lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo quy định của MB theo từng thời kỳ, được quy định trong từng khế ước nhận nợ và trả lãi vào ngày 20 hàng tháng.

Khoản vay được đảm bảo như sau: với tổng nghĩa vụ ngắn hạn không vượt quá 200 tỷ VND là tín chấp trên cơ sở Công ty cam kết chuyển dòng tiền về ngân hàng đảm bảo bằng 120% doanh số giải ngân tại ngân hàng và ngân hàng thực hiện đánh giá định kỳ hàng tháng (áp dụng cho chủ đầu tư là đơn vị thuộc Tập đoàn Dầu khí, Vietsopetro, các đơn vị nước ngoài có tiềm lực tài chính/uy tín tốt, các công trình an ninh quốc phòng) và quyền đòi nợ từ các công trình hình thành từ công trình ngân hàng tài trợ chi tiết theo từng lần phát sinh (áp dụng cho chủ đầu tư khác); với tổng nghĩa vụ ngắn hạn trên 200 tỷ VND và dưới 250 tỷ VND, tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ đã hình thành, hình thành trong tương lai từ các dự án, công trình ngân hàng tài trợ chi tiết theo từng lần phát sinh; với nghĩa vụ ngắn hạn từ 250 tỷ VND trở lên có tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi/sổ tiết kiệm/bất động sản khác theo quy định của ngân hàng chi tiết theo từng lần phát sinh và quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng giữa Công ty và Tổ hợp nhà thầu JGCS Consortium về việc thi công các hạng mục công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn - Thanh Hóa Hợp đồng số CNT-6495-SMP1B-001 ngày 11 tháng 7 năm 2014.

- (ii) Ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu đồng ý cấp hạn mức tín dụng 150 tỷ VND (hoặc USD tương đương) theo Hợp đồng tín dụng số 9813/2015-HĐTDHM/NHCT880-PXS. Hạn mức này bao gồm toàn bộ dư nợ vay và các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo hợp đồng này. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động theo phương án kinh doanh của Công ty. Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến ngày 18 tháng 9 năm 2016. Lãi suất và các loại phí theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam từng thời kỳ và phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật liên quan. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 4,5%/năm, chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng, được điều chỉnh một tháng một lần và trả lãi vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 9234/2014-HĐTCQTS/NHCT880-PXS ngày 29 tháng 10 năm 2014 gồm quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được chia và sử dụng, khai thác/sở hữu sản phẩm được phân chia và các quyền tài sản khác của Công ty phát sinh từ các hợp đồng mà Công ty ký với các tổ chức/cá nhân khác.

**23. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

	<b>Dự phòng bảo hành sản phẩm</b>	<b>Dự phòng bảo trì sản phẩm</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tại ngày 01/01/2016	33.248.221.963	2.830.528.588	36.078.750.551
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	4.000.332.955	-	4.000.332.955
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>	<b>37.248.554.918</b>	<b>2.830.528.588</b>	<b>40.079.083.506</b>



	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi tiết:		
- Nợ ngắn hạn	15.990.217.936	17.258.004.027
- Nợ dài hạn	24.088.865.570	18.820.746.524
	<b>40.079.083.506</b>	<b>36.078.750.551</b>

Dự phòng bảo trì sản phẩm là các khoản chi phí ước tính cho việc sửa chữa các căn hộ đã bán tại Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiêu	01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>281.697.567.660</b>	<b>281.697.567.660</b>	<b>29.186.034.047</b>	<b>38.444.646.933</b>	<b>272.438.954.774</b>	<b>272.438.954.774</b>
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (i)	264.800.000.000	264.800.000.000	-	29.400.000.000	235.400.000.000	235.400.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	12.000.017.000	12.000.017.000	-	7.999.998.000	4.000.019.000	4.000.019.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (iii)	4.897.550.660	4.897.550.660	14.056.959.869	866.467.110	18.088.043.419	18.088.043.419
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (iv)	-	-	15.129.074.178	178.181.823	14.950.892.355	14.950.892.355
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>30.913.378.569</b>	<b>22.927.278.758</b>	<b>-</b>	<b>7.841.463.443</b>	<b>23.071.915.126</b>	<b>23.071.915.126</b>
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (v)	22.927.278.758	22.927.278.758	-	6.547.322.291	16.379.956.467	16.379.956.467
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (vi)	7.986.099.811	-	-	1.294.141.152	6.691.958.659	6.691.958.659
<b>Cộng</b>	<b>312.610.946.229</b>	<b>304.624.846.418</b>	<b>29.186.034.047</b>	<b>46.286.110.376</b>	<b>295.510.869.900</b>	<b>295.510.869.900</b>
<b>Trong đó:</b>						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	84.439.221.478				97.462.322.486	
Số phải trả sau 12 tháng	228.171.724.751				198.048.547.414	

**Vay dài hạn:**

- (i) Tại ngày 28 tháng 12 năm 2012, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 231/HĐTD-LPBĐĐ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt với hạn mức vay 480 tỷ VND. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 03 tháng/lần, thời hạn vay trong 72 tháng và được đảm bảo bởi bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Khoản vay được sử dụng để tái tài trợ dự án xây dựng bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị Dầu khí Sao Mai - Bến Đình - giai đoạn 2.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 7 năm 2010, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 0199/HĐTD2-VIB622/10 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (VIB Vũng Tàu), với hạn mức vay là 80 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để đầu tư Dự án Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân, quy định trên từng khế ước vay, thời hạn vay trong 6 năm.

Công ty sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là công trình Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để thế chấp cho khoản vay này và duy trì số dư tiền gửi thanh toán tại VIB Vũng Tàu với số tiền là 10 tỷ VND trong suốt thời hạn của khoản vay.

- (iii) Ngày 26 tháng 9 năm 2013, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 489.13.551.936443.TD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (MB Vũng Tàu), với hạn mức 31.423.000.000 VND, thời hạn vay trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí mua sắm máy móc thiết bị thực hiện dự án “Nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2013” và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân theo quy định của MB Vũng Tàu và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân của khoản vay. Công ty sử dụng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ phương án MB Vũng Tàu tài trợ hoặc các tài sản khác theo quy định của MB Vũng Tàu để thế chấp cho khoản vay này.
- (iv) Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Vũng Tàu gồm 2 hợp đồng tín dụng sau: a) Hợp đồng tín dụng số 9880/2015-HĐTDDA/NHCT880 – PXS ngày 21 tháng 01 năm 2016, với hạn mức 21.248.000.000 VND, thời hạn vay trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ để đầu tư phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thuộc dự án Nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2015 của PVC-MS và b) Hợp đồng tín dụng số 9749/2016-HĐTDDA/NHCT880 – PXS ngày 01 tháng 4 năm 2016 với hạn mức 166.698.000.000 VND, thời hạn vay trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ của dự án Đầu tư bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị Dầu khí Sao Mai Bến Đình Giai đoạn II – phân kỳ 3. Các khoản vay này chịu lãi suất 8%/năm cho 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, và bằng lãi suất huy động VND 12 tháng trả lãi sau niêm yết của Vietinbank + biên độ 2,5% kể từ tháng thứ 13 trở đi theo quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân của khoản vay. Công ty sử dụng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ phương án Vietinbank tài trợ hoặc các tài sản khác theo quy định của Vietinbank để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	89.394.043.809	72.532.951.220
Trong năm thứ hai	111.485.446.168	99.649.912.020
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	69.456.657.946	109.514.704.420
Sau năm năm	2.102.806.851	-
	<u>272.438.954.774</u>	<u>281.697.567.660</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	89.394.043.809	72.532.951.220
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<u><b>183.044.910.965</b></u>	<u><b>209.164.616.440</b></u>

**Nợ thuê tài chính dài hạn:**

- (v) Khoản nợ thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam. Công ty trả trước cho Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam số tiền tương đương 15-20% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 6-10% giá trị tài sản thuê tùy từng hợp đồng thuê cụ thể. Số tiền cho thuê bằng giá trị tài sản theo hợp đồng thuê trừ (-) giá trị trả trước cộng (+) 100% phí bảo hiểm, giá trị mua lại là 0,5%-1% giá trị tài sản thuê. Lãi suất cho thuê tạm thời (trong thời gian chưa bắt đầu thanh toán tiền thuê) tùy từng hợp đồng cụ thể là 8,57%/năm - 17,05%/năm. Sau đó, tùy theo từng hợp đồng cụ thể, lãi suất cho thuê tính bằng 1,2%/năm - 2,5%/năm cộng (+) lãi suất cơ bản là lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng hoặc 13 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Sở Giao dịch và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Sở Giao dịch. Thời hạn cho thuê từ 36 tháng đến 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

- (vi) Thuê tài chính dài hạn Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện ở các khoản nợ thuê dài hạn 02 máy thủy lực, 48 máy hàn và 02 bộ tủ sấy que hàn. Công ty trả trước cho Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số tiền tương đương 20% - 20,5% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 2% giá trị tài sản thuê. Số tiền cho thuê tương đương 79,5% - 80% giá trị tài sản thuê cộng (+) các khoản phí khác. Giá trị mua lại tương đương 0,15% giá trị tài sản của hợp đồng số 63.14.15/CTTC và Hợp đồng 63.14.12/CTTC là 500.000 VND/bộ tài sản. Lãi suất thuê 6 tháng đầu được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản bằng VND do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại thời điểm thuê cộng (+) biên độ 2,2%/năm. Sau đó, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Tại các thời điểm điều chỉnh lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản bằng VND do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại điểm thuê cộng (+) biên độ 2,4%/năm. Thời gian cho thuê là 48 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng.

Các khoản nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả do thuê tài chính</b>	<b>24.305.783.904</b>	<b>32.760.626.404</b>	<b>23.071.915.126</b>	<b>30.913.378.569</b>
Trong vòng một năm	8.383.091.652	12.402.984.470	8.068.278.677	11.906.270.258
Từ một đến hai năm	7.919.957.650	-	7.575.236.910	-
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.002.734.602	20.357.641.934	7.428.399.539	19.007.108.311
<b>Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai</b>	<b>1.233.868.778</b>	<b>1.847.247.835</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả</b>	<b>23.071.915.126</b>	<b>30.913.378.569</b>	<b>23.071.915.126</b>	<b>30.913.378.569</b>
<b>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)</b>	<b>8.383.091.652</b>	<b>12.402.984.470</b>	<b>8.068.278.677</b>	<b>11.906.270.258</b>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>			<b>15.003.636.449</b>	<b>19.007.108.311</b>

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại) VND	Cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>						
Số dư tại ngày 01/01/2015	500.000.000.000	81.427.364.969	-	-	86.615.828.428	668.043.193.397
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	77.614.163.691	77.614.163.691
Trích lập các quỹ	-	30.965.968.092	-	-	(30.965.968.092)	-
Chia cổ tức còn lại năm 2014	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(13.625.025.960)	(13.625.025.960)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2015</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>112.393.333.061</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>104.638.998.067</b>	<b>717.032.331.128</b>
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>						
Số dư tại ngày 01/01/2016	600.000.000.000	62.393.333.061	(20.000)	13.251.400.000	86.741.593.301	762.386.306.362
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	73.563.547.520	73.563.547.520
Trích lập các quỹ (i)	-	21.943.351.785	-	-	(21.943.351.785)	-
Chia cổ tức còn lại năm 2015 (i)	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(8.777.340.714)	(8.777.340.714)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>84.336.684.846</b>	<b>(20.000)</b>	<b>13.251.400.000</b>	<b>111.584.448.322</b>	<b>809.172.513.168</b>

(i) Theo Nghị quyết số 120/NQ-KCKL-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận và chia cổ tức năm 2015 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 21.943.351.785 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành Công ty: 8.777.340.714 VND;
- Chia cổ tức năm 2015: 18.000.000.000 VND.

Cổ phiếu

	30/6/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	2	2
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	59.999.998	59.999.998
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 3 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	305.845.330.000	51	305.845.330.000	305.845.330.000
Công ty TNHH Mepcom Offshore & Marine	60.000.000.000	10	60.000.000.000	60.000.000.000
Các cổ đông khác	234.154.670.000	39	234.154.670.000	234.154.670.000
	<b>600.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>600.000.000.000</b>

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị tính	30/6/2016	31/12/2015
<b>Ngoại tệ các loại</b>			
USD	USD	634.226,14	1.089.706,71
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	1.071.178.245	1.071.178.245

**27. DOANH THU**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.041.239.863.045	1.044.359.670.993
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.839.372.435	17.755.667.077
- Doanh thu bất động sản	-	1.494.974.962
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.055.079.235.480</b>	<b>1.063.610.313.032</b>
Trong đó doanh thu với các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 39)	294.936.414.880	193.083.651.072

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	900.726.892.659	892.035.043.825
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.103.190.804	10.902.517.539
Giá vốn hoạt động bất động sản	-	1.541.781.198
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(284.186.793)	(18.813.804)
	<b>911.545.896.670</b>	<b>904.460.528.758</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	254.443.728.386	279.666.703.823
Chi phí nhân công	271.547.907.164	243.242.990.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.557.326.713	31.581.273.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.317.672.386	358.536.973.421
Chi phí khác bằng tiền	42.969.840.961	37.595.868.503
	<b>926.836.475.610</b>	<b>950.623.809.445</b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	950.112.622	2.666.551.215
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.435.501	893.941.842
	<b>954.548.123</b>	<b>3.560.493.057</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.418.254.870	18.811.367.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá	214.039.344	317.119.235
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	168.204.374	
	<b>18.800.498.588</b>	<b>19.128.486.895</b>

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.841.683.196	23.257.332.811
Chi phí vật liệu quản lý	20.126.591	36.150.456
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.416.415.677	3.445.905.304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.937.293.860	5.013.594.819
Chi phí thuế, phí và lệ phí	20.711.812	4.000.000
Chi phí dự phòng	(2.026.845.252)	103.402.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.417.252.721	2.159.088.899
Chi phí bằng tiền khác	8.612.599.360	9.411.527.201
	<b>34.239.237.965</b>	<b>43.431.002.221</b>

**33. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhà ăn canteen bãi cảng	-	1.314.595.454
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	98.327.700	184.907.404
Bồi thường bảo hiểm đệm va tại cảng Sao Mai Bến Đình	-	324.462.714
Thu nhập khác	1.210.182.239	445.149.957
	<b>1.308.509.939</b>	<b>2.269.115.529</b>

**34. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nhà ăn canteen bãi cảng	-	2.039.546.033
Bồi thường bảo hiểm đệm va tại cảng Sao Mai Bến Đình	-	324.462.714
Các khoản bị phạt	26.155.881	7.245.175
Chi phí khác	653.886.111	628.936.033
	<b>680.041.992</b>	<b>3.000.189.955</b>

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>92.076.618.327</b>	<b>99.419.713.789</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	488.735.710	(303.576.980)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	382.569.863	248.013.716
<i>Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đối với tiền gửi ngân hàng và phải thu</i>	-	551.590.696
<i>Cộng: Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đối với tiền gửi ngân hàng và phải thu</i>	106.165.847	-
<b>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>92.565.354.037</b>	<b>99.116.136.809</b>
Thuế suất thông thường	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>18.513.070.807</b>	<b>21.805.550.098</b>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>18.513.070.807</b>	<b>21.805.550.098</b>

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	73.563.547.520	77.614.163.691
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)	(5.885.083.802)	(8.537.558.006)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>67.678.463.718</b>	<b>69.076.605.685</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	59.999.998	50.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>1.128</b>	<b>1.382</b>

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và số 24 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	465.534.901.924	416.531.007.233
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	146.364.812.595	164.458.036.841
Nợ thuần	319.170.089.329	252.072.970.392
Vốn chủ sở hữu	809.172.513.168	762.386.306.362
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,39	0,33

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và các công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

0100  
CỔ  
TRÁCH  
DE  
VII  
CÔNG



**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	146.364.812.595	164.458.036.841
Phải thu khách hàng và phải thu khác	896.453.318.699	451.664.615.882
Đầu tư tài chính dài hạn	1.772.891.876	1.941.096.250
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.044.591.023.170</b>	<b>618.063.748.973</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản nợ thuế tài chính	23.071.915.126	30.913.378.569
Các khoản vay	442.462.986.798	385.617.628.664
Phải trả người bán và phải trả khác	263.694.516.459	318.010.441.374
Chi phí phải trả	101.222.442.045	88.010.434.228
<b>Tổng cộng</b>	<b>830.451.860.428</b>	<b>822.551.882.835</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	14.127.387.270	25.359.445.131	36.983.073.834	1.081.266.086

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ (giảm)/tăng tương ứng như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(2.285.568.656)	2.427.817.905
<i>Quản lý rủi ro lãi suất</i>		

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay và nợ thuê tài chính với lãi suất thả nổi tăng/(giảm) 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ (giảm)/tăng tương ứng như sau:

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u>
		VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016		
VND	+200	(4.655.349.019)
VND	-200	4.655.349.019
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VND	+200	(4.066.091.678)
VND	-200	4.066.091.678

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các bên liên quan hoặc các khách hàng lớn. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan hoặc các khách hàng lớn như trình bày tại Thuyết minh số 7.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>30/6/2016</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	146.364.812.595	-	146.364.812.595
Phải thu khách hàng và phải thu khác	889.985.733.499	6.467.585.200	896.453.318.699
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.772.891.876	1.772.891.876
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.036.350.546.094</b>	<b>8.240.477.076</b>	<b>1.044.591.023.170</b>
<b>30/6/2016</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản nợ thuê tài chính	8.068.278.677	15.003.636.449	23.071.915.126
Các khoản vay	259.418.075.833	183.044.910.965	442.462.986.798
Phải trả người bán và phải trả khác	263.295.054.592	399.461.867	263.694.516.459
Chi phí phải trả	79.964.105.063	21.258.336.982	101.222.442.045
<b>Tổng cộng</b>	<b>610.745.514.165</b>	<b>219.706.346.263</b>	<b>830.451.860.428</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>425.605.031.929</b>	<b>(211.465.869.187)</b>	<b>214.139.162.742</b>
<b>31/12/2015</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.458.036.841	-	164.458.036.841
Phải thu khách hàng và phải thu khác	444.751.036.682	6.913.579.200	451.664.615.882
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.941.096.250	1.941.096.250
<b>Tổng cộng</b>	<b>609.209.073.523</b>	<b>8.854.675.450</b>	<b>618.063.748.973</b>
<b>31/12/2015</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản nợ thuê tài chính	11.906.270.258	19.007.108.311	30.913.378.569
Các khoản vay	176.453.012.224	209.164.616.440	385.617.628.664
Phải trả người bán và phải trả khác	317.610.979.507	399.461.867	318.010.441.374
Chi phí phải trả	72.020.216.292	15.990.217.936	88.010.434.228
<b>Tổng cộng</b>	<b>577.990.478.281</b>	<b>244.561.404.554</b>	<b>822.551.882.835</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>31.218.595.242</b>	<b>(235.706.729.104)</b>	<b>(204.488.133.862)</b>

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**38. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đều liên quan đến hoạt động xây lắp. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 27 và số 28.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ:

**Bên liên quan và mối quan hệ**

**Cổ đông lớn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)

**Các đơn vị cùng chủ sở hữu (PVC)**

Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn

Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí

Chi nhánh Xây lắp Công trình Dầu khí Phía Bắc - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu Khí

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An

**Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của PVC)**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu

**Các đơn vị trong Tổng Công ty Dầu Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu

**Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát Công trình ngầm PTSC

**Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)**

Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD

Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ dầu khí biển - Petrosetco

**Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)**

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD

**Các đơn vị trong Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (cùng chủ sở hữu với PVC)**

Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>294.936.414.880</b>	<b>193.083.651.072</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí hàng hải PTSC	293.094.760.328	-
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	-	184.572.292.673
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	7.810.363.439
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	1.560.188.552	631.225.959
Các bên liên quan khác	281.466.000	69.769.001
	<b>83.788.792.855</b>	<b>159.767.350.558</b>
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	2.557.613.033	61.874.539.088
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình	-	35.430.300.461
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	28.556.908.805	23.015.561.480
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	30.993.270.031	20.680.421.478
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.873.242.311	4.555.643.209
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	4.303.194.781	3.324.544.060
Các bên liên quan khác	12.504.563.894	10.886.340.782
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị</b>	<b>4.772.148.497</b>	<b>3.546.661.406</b>
<b>Cổ tức đã trả cho các cổ đông</b>	<b>17.636.378.220</b>	<b>13.435.251.000</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>175.333.998.709</b>	<b>122.086.883.388</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	88.342.448.875	-
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	84.101.332.627	104.261.899.154
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	1.641.841.900	1.534.742.069
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình	553.038.200	15.644.775.241
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	225.000.000	225.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	209.805.200	-
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	200.156.144	200.156.144
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	60.375.763	30.595.820
Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát công trình ngầm PTSC	-	189.714.960
	<b>25.936.338.710</b>	<b>102.120.366.281</b>
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	15.075.344.270	2.274.846.363
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	2.196.201.841	32.040.243.522
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.706.012.620	456.514.400
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	1.656.723.708	34.412.623.212
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.518.773.590	1.518.773.590
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng	-	15.483.230.397
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ dầu khí biển - Petrosetco	380.721.527	6.287.792.786
Công ty Cổ phần Ống thép dầu khí Việt Nam	-	4.807.508.998
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	-	1.744.106.790
Chi nhánh Xây lắp Công trình Dầu khí Phía Bắc - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	533.630.105	1.563.338.870
Các bên liên quan khác	2.868.931.049	1.531.387.353
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>2.073.896.681</b>	<b>353.896.681</b>
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu Khí	1.720.000.000	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	353.896.681	353.896.681
<b>Cổ tức phải trả cho các cổ đông</b>	<b>94.491.077</b>	<b>40.329.070</b>
Các cổ đông khác	94.491.077	40.329.070

**40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

**40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 không bao gồm 590.782.388 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 3.561.965.319 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**Khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Công ty duy trì số dư tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (VIB Vũng Tàu) với số tiền là 10 tỷ VND trong suốt thời hạn 6 năm của khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0199/HĐTD2-VIB622/10 ngày 30 tháng 7 năm 2010. Thông tin chi tiết đã trình bày tại Thuyết minh số 24.

**41. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ**

Ngày 25 tháng 7 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty có Quyết định số 216/QĐ-KCKL-HĐQT về việc đổi tên Trung tâm Thiết kế và Triển khai dự án thành Phòng thiết kế trực thuộc Công ty và chuyển đổi mô hình hoạt động từ Chi nhánh sang phòng chức năng.


**42. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

  
Đào Thị Hải Vân  
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

  
Nguyễn Đức Đạt  
Kế toán trưởng

  
Phạm Tất Thành  
Giám đốc